

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26/07/2021.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong 9 tháng đầu năm 2021, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Pắc Ma, thủy điện Nậm Cúm 4, thủy điện Bảo Nhai 2, thủy điện Đắc Mi 2, thủy điện Hạ Sê Kông và thủy điện Nậm Mô 2 tại Lào, xây dựng khu nhà ở thấp tầng Nam An Khánh – Hoài Đức – Hà Nội.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Trung Xuân, thủy điện

Nậm Lúc, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông, Công trình Nhà ở Tái định cư X2 - Đại Kim tại Hà Nội.

Đồng thời di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công để khai thác và nghiên đá dăm tại YaLy – tỉnh Gia Lai, thi công công trình thủy điện Nậm Mô 2 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên công tác nghiệm thu thanh toán, thu tiền về tài khoản gặp nhiều khó khăn. Các Chủ đầu tư các công trình cũng gặp khó khăn trong việc nhập khẩu thiết bị thi công từ nước ngoài về, nên ảnh hưởng chung đến tiến độ thi công các công trình. Công tác tuyển dụng lao động mới và di chuyển lao động để sang thi công các công trình tại Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào cũng khó khăn và phát sinh nhiều chi phí do phải xét nghiệm Covid-19 và cách ly tập trung theo quy định phòng bệnh dịch Covid-19.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $6,86\%/9$ tháng đầu năm (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|----------------|----------------|
| -Tiền mặt | 1.355.311.732 | 329.568.248 |
| -Tiền gửi ngân hàng | 11.330.776.273 | 11.332.506.720 |
| -Tiền đang chuyển | | |

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 12.686.088.005 | 11.662.074.968 |

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 405.630.312.751 | 519.285.045.239 |
| - Phải thu dài hạn của khách hàng | 211.157.458.210 | 185.934.541.315 |
| - Trả trước cho người bán | 2.800.776.632 | 4.832.698.969 |
| Cộng | 619.588.547.593 | 710.052.285.523 |

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.086.029.000 | 1.086.029.000 |
| - Phải thu người lao động | 1.136.161.688 | 2.079.935.587 |
| - Phải thu khác | 1.635.290.734 | 1.992.415.739 |
| Cộng | 3.857.481.422 | 5.158.380.326 |

5- Dự phòng phải thu khó đòi

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 35.202.691.097 | 35.202.691.097 |
| Cộng | 35.202.691.097 | 35.202.691.097 |

6- Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 18.376.196.946 | 30.090.001.037 |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.750.391.377 | 3.267.517.536 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 593.145.657.696 | 525.934.622.765 |
| - Thành phẩm | 398.160.558 | 4.606.449 |
| - Hàng hoá | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 616.670.406.577 | 559.296.747.787 |

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 144.345.252 | 385.706.230 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | | |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | | |
| Cộng | 144.345.252 | 385.706.230 |

8- Tài sản ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng | 3.704.998.509 | 3.384.483.694 |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | | 1.450.407.487 |
| - Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | |
| Cộng | 3.704.998.509 | 4.834.891.181 |

9- Phải thu dài hạn khác

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.406.200.000 | 1.406.200.000 |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | | |
| - Phải thu dài hạn khác | | |
| Cộng | 1.406.200.000 | 1.406.200.000 |

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| I - Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 19.292.803.248 | 312.523.299.961 | 74.836.695.036 | 171.065.272 | 406.823.863.517 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | | |
| Trong đó : | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - XD mới | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | 3.799.002.917 | | | 3.799.002.917 |
| Nhượng bán, Thanh lý | | 3.799.002.917 | | | 3.799.002.917 |
| Giảm khác | | | | | |
| 4. Số cuối năm | 19.292.803.248 | 308.724.297.044 | 74.836.695.036 | 171.065.272 | 403.024.860.600 |
| Trong đó: | | | | | |
| Chưa sử dụng | | | | | |
| Đã khấu hao hết | | | | | |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Không cần dùng | | | | | |
| II - Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Đầu năm | 5.672.482.063 | 286.354.026.768 | 65.629.549.188 | 171.065.272 | 357.827.123.291 |
| 2. Tăng trong kỳ | 385.856.064 | 7.400.888.360 | 2.554.527.401 | | 10.341.271.825 |
| 3. Giảm trong kỳ | | 3.799.002.917 | | | 3.799.002.917 |
| 4. Cuối kỳ | 6.058.338.127 | 289.955.912.211 | 68.184.076.589 | 171.065.272 | 364.369.392.199 |
| III - Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu năm | 13.620.321.185 | 26.169.273.193 | 9.207.145.848 | | 48.996.740.226 |
| 2. Cuối kỳ | 13.234.465.121 | 18.768.384.833 | 6.652.618.447 | | 38.655.468.401 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 262.239.654.459 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thực hiện mua mới trong năm 2021: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2021: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| I - Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 27.925.625.001 | 6.991.652.725 | | 34.917.277.726 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | | |
| Trong đó : | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - XD mới | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| Nhượng bán, Thanh lý | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| 4. Số cuối năm | | 27.925.625.001 | 6.991.652.725 | | 34.917.277.726 |
| Trong đó: | | | | | |
| Chưa sử dụng | | | | | |
| Đã khấu hao hết | | | | | |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Không cần dùng | | | | | |
| II - Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Đầu năm | | 3.163.888.336 | 1.092.445.725 | | 4.256.334.061 |
| 2. Tăng trong kỳ | | 1.821.236.409 | 655.467.435 | | 2.476.703.844 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Cuối kỳ | | 4.985.124.745 | 1.747.913.160 | | 6.733.037.905 |
| III - Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu năm | | 24.761.736.665 | 5.899.207.000 | | 30.660.943.665 |
| 2. Cuối kỳ | | 22.940.500.256 | 5.243.739.565 | | 28.184.239.821 |

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu | Số lượng CP cuối kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư dài hạn khác | | 3.602.000.000 | 3.602.000.000 |
| 1. Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt | 50.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong | 300.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn | 10.000 | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Cộng | | 3.602.000.000 | 3.602.000.000 |

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt | 195.400.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP ĐT&PT Vân Phong | 1.657.915.685 | 1.682.677.013 |
| Cộng | 1.853.315.685 | 1.882.677.013 |

17- Xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 308.970.000 | |
| - Máy đào bánh xích Caterpillar CAT-330DME.No4 | 308.970.000 | |
| Cộng | 308.970.000 | |

18- Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ hành chính | 1.171.966.059 | 1.408.994.875 |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất | 7.483.143.796 | 10.476.074.340 |
| - Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC | 6.697.274.668 | 172.558.640 |
| - Phí bảo hiểm xe máy thiết bị | | 68.020.357 |
| - CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng | 814.571.197 | 240.709.596 |
| - Chi phí bảo trì phần mềm kế toán | 69.016.140 | 96.333.357 |
| - Chi phí đầu tư cầu tạm | 1.585.721.873 | 1.585.721.873 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 498.004.000 |
| Cộng | 17.821.693.733 | 14.546.417.038 |

19- Vay và nợ ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn | 346.345.308.030 | 384.157.445.737 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 7.903.157.208 | 9.559.250.000 |
| Cộng | 354.248.465.238 | 393.716.695.737 |

20- Các khoản phải trả

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải trả cho người bán ngắn hạn | 160.485.741.628 | 160.988.168.737 |
| - Người mua trả tiền trước | 80.851.471.536 | 112.635.358.709 |
| Cộng | 241.337.213.164 | 273.623.527.446 |

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 37.620.854.607 | 32.645.908.742 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.058.271.844 | 1.365.539.810 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.232.263.170 | 1.034.755.541 |
| - Thuế tài nguyên & phí môi trường | 201.537.000 | 201.537.000 |
| - Các loại thuế khác | 51.823.800 | 51.823.800 |
| Cộng | 40.164.750.421 | 35.299.554.893 |

22- Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả B phụ | 804.170.289 | 850.000.000 |
| - Phí bảo lãnh | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay vốn | 2.744.826.619 | 502.487.448 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.245.096.847 | 2.136.136.453 |
| Cộng | 5.794.093.755 | 3.488.623.901 |

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.718.401.724 | 2.444.522.250 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 13.428.447.131 | 10.135.793.970 |
| - Phải trả cho các cổ đông | 97.402.326.459 | 97.402.326.459 |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 43.731.325.387 | 19.730.275.793 |
| Cộng | 157.280.500.701 | 156.893.572.568 |

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|------------|
| - Dự phòng phải trả khác | 1.522.338.271 | 0 |
| Cộng | 1.522.338.271 | 0 |

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.009.159.091 | 4.002.271.703 |
| Cộng | 1.009.159.091 | 4.002.271.703 |

26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | | 372.135.301 |
| b. Nợ thuê tài chính | 6.943.759.465 | 10.845.293.565 |
| Cộng | 6.943.759.465 | 11.217.428.866 |

27 - Các khoản nợ thuê tài chính**28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|------------|------------|
| | | |

28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | 12.608.363.289 | 468.464.312.722 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ trước | | | | 1.575.170.177 | 1.575.170.177 |
| - Chia cổ tức kỳ trước | | | | (10.431.483.300) | (10.431.483.300) |
| - Trích lập quỹ | | | | (2.176.879.989) | (2.176.879.989) |
| - Điều chỉnh năm trước chuyển sang | | | | | |
| - Phát sinh tăng giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | 1.575.170.177 | 457.431.119.610 |
| . | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | 1.575.170.177 | 457.431.119.610 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này | | | | 1.645.603.802 | 1.645.603.802 |
| - Chia cổ tức kỳ này | | | | | |
| - Trích lập quỹ | | | | (778.585.088) | (778.585.088) |
| - Điều chỉnh năm trước chuyển sang | | | | | |
| - Phát sinh tăng giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 347.716.110.000 | 31.336.985.455 | 76.802.853.978 | 2.442.188.891 | 458.298.138.324 |

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 226.015.400.000 | 226.015.400.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 121.700.710.000 | 121.700.710.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 31.336.985.455 | 31.336.985.455 |
| Cộng | 379.053.095.455 | 379.053.095.455 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 379.053.095.455 | 379.053.095.455 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | 379.053.095.455 | 379.053.095.455 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

29d - Cổ tức

| Chỉ tiêu | Số liệu |
|---|---------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2020) : | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận : | |

29đ - Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|--|--------------|--------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 76.802.853.978 | 76.802.853.978 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|-------------------------------------|--------------|--------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại trong năm | | |

31 - Tài sản thuê ngoài

| Chỉ tiêu | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---|--------------|--------------|
| (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - Tài sản cố định thuê ngoài | | |
| - Tài sản khác thuê ngoài | | |
| (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 328.980.038.612 | 449.391.590.639 |
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu sản xuất công nghiệp | 3.415.401.516 | 48.743.272.202 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.175.852.508 | 9.311.935.136 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 318.388.784.588 | 391.336.383.301 |
| Cộng | 328.980.038.612 | 449.391.590.639 |

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 2.507.859.660 |
| Trong đó : | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |

| | | |
|--|--|----------------------|
| - Giảm giá hàng bán | | 2.507.859.660 |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | |
| Cộng | | 2.507.859.660 |

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 328.980.038.612 | 446.883.730.979 |
| Trong đó : | | |
| - Doanh thu sản xuất công nghiệp | 3.415.401.516 | 46.383.483.542 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.175.852.508 | 9.311.935.136 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 318.388.784.588 | 391.188.312.301 |
| Cộng | 328.980.038.612 | 446.883.730.979 |

35 - Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Giá vốn sản xuất công nghiệp | 1.311.232.326 | 38.844.940.404 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 9.361.643.845 | 5.084.465.041 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 259.275.782.431 | 326.369.673.001 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Giá vốn hàng bán khác | | |
| Cộng | 269.948.658.602 | 370.299.078.446 |

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.558.676 | 6.053.161 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |

| | | |
|--|------------------|------------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 4.558.676 | 6.053.161 |

37 - Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền vay | 25.665.560.602 | 31.845.834.500 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | 758.520.330 | 573.712.562 |
| Cộng | 26.424.080.932 | 32.419.547.065 |

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30.739.761.388 | 41.984.305.006 |
| Cộng | 30.739.761.388 | 41.984.305.006 |

39 - Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thu nhập khác | 2.460.286.397 | 664.725.124 |
| Cộng | 2.460.286.397 | 664.725.124 |

40 - Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí khác | 2.216.572.336 | 520.497.237 |
| Cộng | 2.216.572.336 | 520.497.237 |

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 470.206.625 | 507.797.723 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 470.206.625 | 507.797.723 |

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| b. Chi phí quản lý | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 24.455.704.145 | 32.582.754.612 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 891.269.249 | 1.153.657.058 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 791.653.637 | 1.325.061.922 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ - QL | 567.174.149 | 564.744.627 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 70.099.091 | 88.533.136 |
| - Chi phí Dự phòng | | |
| - Chi phí Dịch vụ mua ngoài | 1.431.594.740 | 2.053.789.166 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.532.266.377 | 4.215.764.485 |
| Cộng | 30.739.761.388 | 41.984.305.006 |
| c. Chi phí SXKD theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 225.387.284.469 | 336.496.311.058 |
| - Chi phí nhân công | 62.497.647.987 | 84.769.163.366 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.432.119.605 | 15.371.264.408 |
| - Chi phí máy thi công | 46.426.287.105 | 60.869.896.069 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.747.562.243 | 53874.916.166 |
| Cộng | 395.490.901.409 | 551.381.554.067 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | | |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

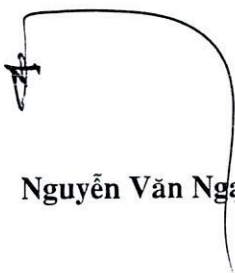
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Ngạn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2021

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A-Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.010.291.718.051 | 1.070.252.853.603 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.686.088.005 | 11.662.074.968 |
| 1. Tiền | 111 | V1 | 12.686.088.005 | 11.662.074.968 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V2b | | |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 380.790.878.217 | 498.908.324.618 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V3 | 405.630.312.751 | 519.285.045.239 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.800.776.632 | 4.832.698.969 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V4 | 7.562.479.931 | 8.542.864.020 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (35 202 691 097) | (35 202 691 097) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V5 | | 1.450.407.487 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 616.670.406.577 | 559.296.747.787 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V7a | 616.670.406.577 | 559.296.747.787 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 144.345.252 | 385.706.230 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V13 | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 144.345.252 | 385.706.230 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V17 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V14a | | |
| B-Tài sản dài hạn | 200 | | 299.282.714.480 | 283.264.165.231 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 212.563.658.210 | 187.340.741.315 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 211.157.458.210 | 185.934.541.315 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.406.200.000 | 1.406.200.000 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 66.839.708.222 | 79.657.683.891 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V9 | 38.655.468.401 | 48.996.740.226 |
| - Nguyên giá | 222 | | 403.024.860.600 | 406.823.863.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (364 369 392 199) | (357 827 123 291) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V11 | 28.184.239.821 | 30.660.943.665 |
| - Nguyên giá | 225 | | 34.917.277.726 | 34.917.277.726 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (6 733 037 905) | (4 256 334 061) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V10 | | |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | V12 | | |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 308.970.000 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V8a | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V8b | 308.970.000 | |
| V-Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V2c | 1.748.684.315 | 1.719.322.987 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.602.000.000 | 3.602.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1 853 315 685) | (1 882 677 013) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.821.693.733 | 14.546.417.038 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V13 | 17.821.693.733 | 14.546.417.038 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V14b | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 1.309.574.432.531 | 1.353.517.018.834 |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C-Nợ phải trả | 300 | | 851.276.294.207 | 896.085.899.224 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 844.332.534.742 | 884.868.470.358 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V16a | 160.485.741.628 | 160.988.168.737 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 80.851.471.536 | 112.635.358.709 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V17 | 40.164.750.421 | 35.299.554.893 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 42.976.014.101 | 45.024.878.206 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V18a | 5.794.093.755 | 3.488.623.901 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V20a | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn | 319 | V19a | 157.280.500.701 | 129.712.918.472 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V15 | 354.248.465.238 | 393.716.695.737 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V23a | 1.522.338.271 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.009.159.091 | 4.002.271.703 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 6.943.759.465 | 11.217.428.866 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V18b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V20b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V19b | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V21 | 6.943.759.465 | 11.217.428.866 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V24 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V23b | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D-Vốn chủ sở hữu | 400 | | 458.298.138.324 | 457.431.119.610 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V25 | 458.298.138.324 | 457.431.119.610 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 347.716.110.000 | 347.716.110.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 31.336.985.455 | 31.336.985.455 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 76.802.853.978 | 76.802.853.978 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.442.188.891 | 1.575.170.177 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 796.585.089 | 1.575.170.177 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.645.603.802 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 1.309.574.432.531 | 1.353.517.018.834 |

Ngày 18 tháng 10 năm 2021.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

NGAN
Trần Ngọc Anh






Lê Tiến Chủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ III VÀ LŨY KẾ NĂM 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 39.057.009.283 | 108.914.866.937 | 328.980.038.612 | 449.391.590.639 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | 2.384.048.660 | | 2.507.859.660 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 39.057.009.283 | 106.530.818.277 | 328.980.038.612 | 446.883.730.979 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 20.847.779.538 | 87.708.309.545 | 269.948.658.602 | 370.299.078.446 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 18.209.229.745 | 18.822.508.732 | 59.031.380.010 | 76.584.652.533 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 1.296.931 | 2.193.313 | 4.558.676 | 6.053.161 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 9.265.245.679 | 8.879.870.986 | 26.424.080.932 | 32.419.547.065 |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 9.011.726.623 | 8.879.870.983 | 25.665.560.602 | 31.845.834.500 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.33 | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.33 | 8.753.495.742 | 9.446.549.612 | 30.739.761.388 | 41.984.305.006 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 191.785.255 | 498.281.447 | 1.872.096.366 | 2.186.853.623 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 499.829.097 | 153.099.578 | 2.460.286.397 | 664.725.124 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 431.612 | 149.025.023 | 2.216.572.336 | 520.497.237 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 499.397.485 | 4.074.555 | 243.714.061 | 144.227.887 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 691.182.740 | 502.356.002 | 2.115.810.427 | 2.331.081.510 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 138.236.548 | 114.255.931 | 470.206.625 | 507.797.723 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 552.946.192 | 388.100.071 | 1.645.603.802 | 1.823.283.787 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 16 | 11 | 47 | 52 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Lập biểu

Trần Ngọc Ánh

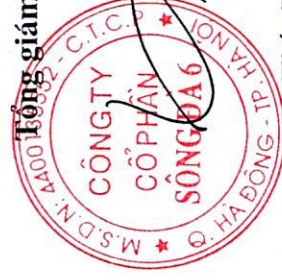
Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng giám đốc



Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 9 tháng đầu năm nay | Lũy kế 9 tháng đầu năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.115.810.427 | 2.331.081.510 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8 | 12.817.975.669 | 15.757.120.472 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2 | (29.361.328) | (436.147.490) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | (6.053.161) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 25.665.560.602 | 31.845.834.500 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 40.569.985.370 | 49.491.835.831 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 91.685.482.997 | 53.955.435.437 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (57.373.658.790) | (18.177.491.985) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (4.442.487.044) | (53.228.636.794) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.275.276.695) | 6.837.449.344 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (17.463.486.636) | (31.845.834.500) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (777.464.591) | (1.493.358.769) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.16 | (3.771.697.700) | (1.121.772.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.151.396.911 | 4.417.626.564 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (10.091.382.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 654.545.455 | 96.200.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 6.053.161 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 654.545.455 | (9.989.129.112) |

CHỈ TIÊU

| Mã số | Thuyết minh | Lũy kế 9 tháng đầu năm nay | Lũy kế 9 tháng đầu năm trước |
|-------|-------------|----------------------------|------------------------------|
|-------|-------------|----------------------------|------------------------------|

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | | |
|--|-----------|------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.15 | 310.188.178.829 | 359.976.658.635 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.15 | (350.934.937.706) | (383.026.153.872) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.035.170.452) | (4.520.132.572) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (44.781.929.329) | (27.569.627.809) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 1.024.013.037 | (33.141.130.357) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 11.662.074.968 | 37.435.021.080 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 12.686.088.005 | 4.293.890.723 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Diên Thủ

Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn